FireAnt

CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	127,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	129,790
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,608
SL cổ phiếu LH	365,999,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,085,920
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46,482
P/E	14.0
EPS	9,045

	YTD	1T	3T	6T
GEE	380.0%	10.0%	34.0%	125.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

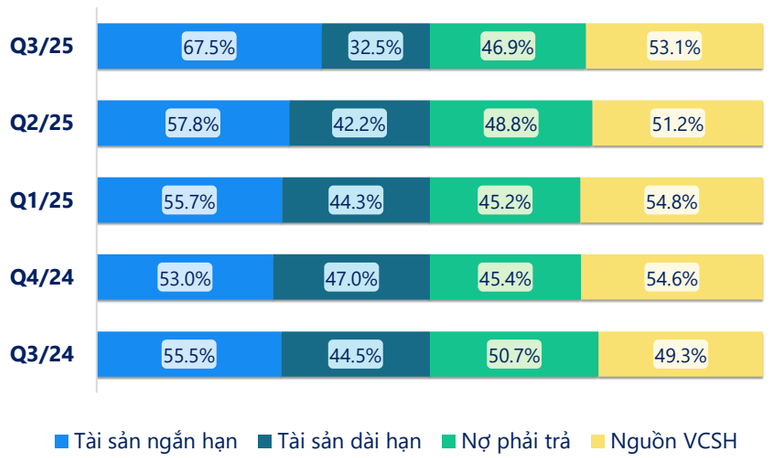

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

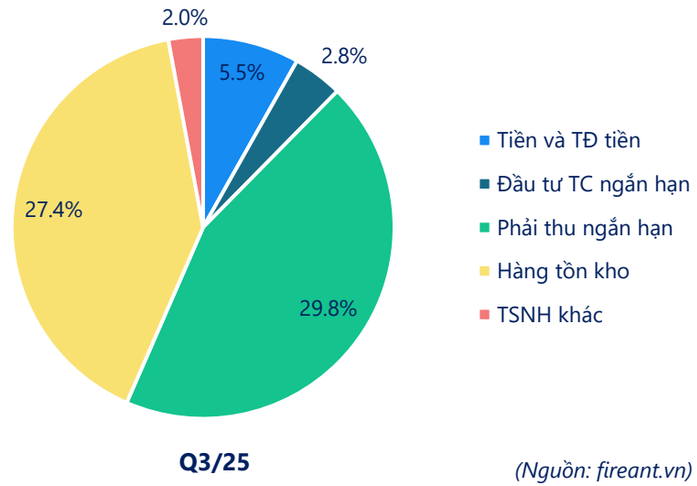

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

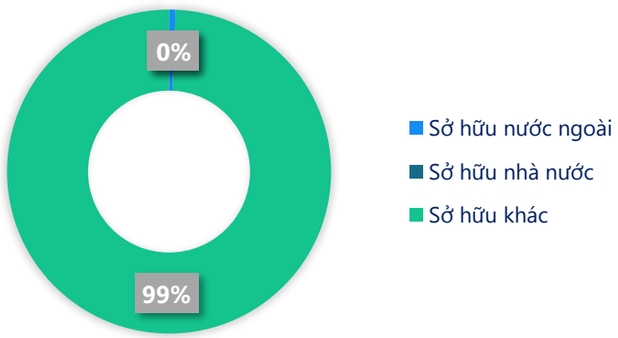

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

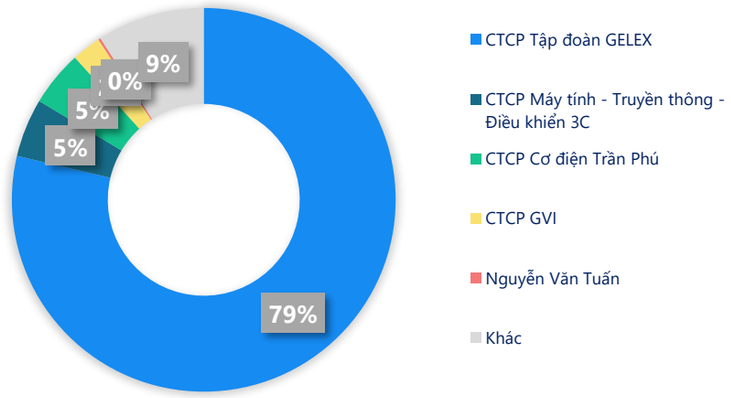

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

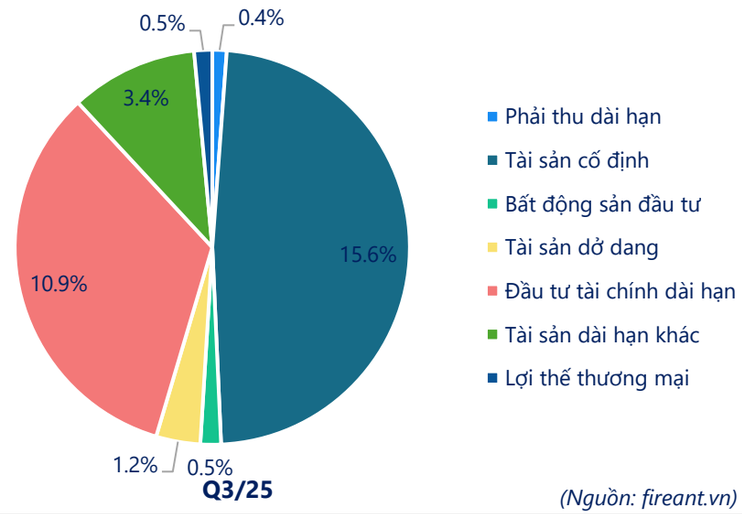

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)

Tiền và tương đương tiền

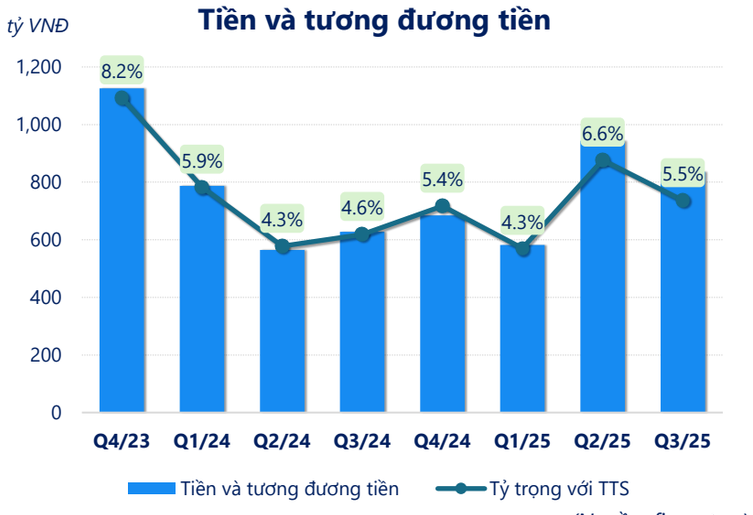

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

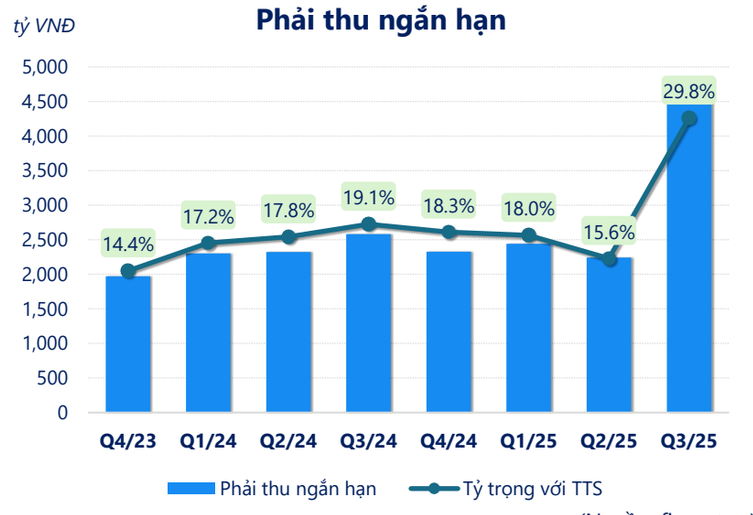

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

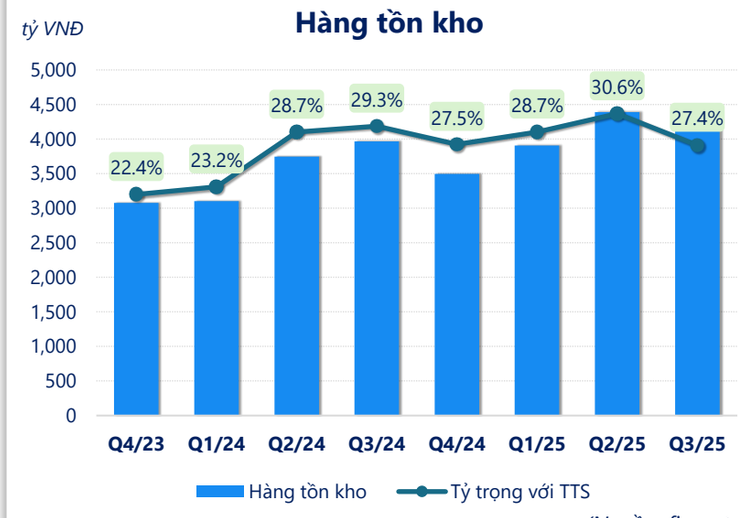

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

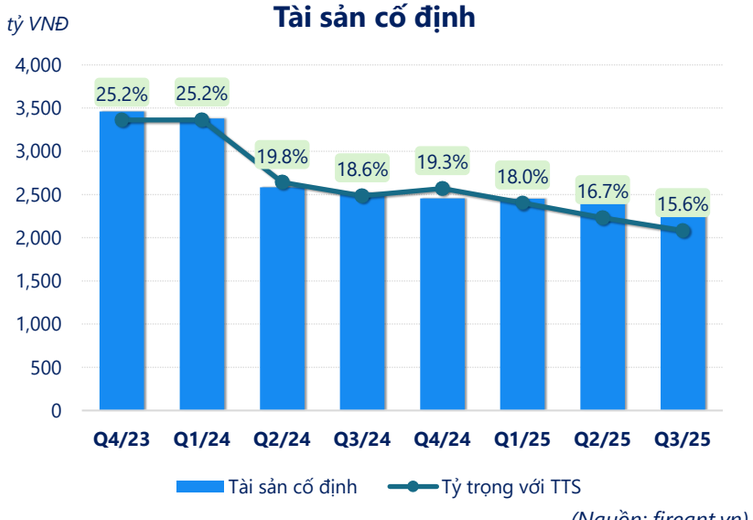

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

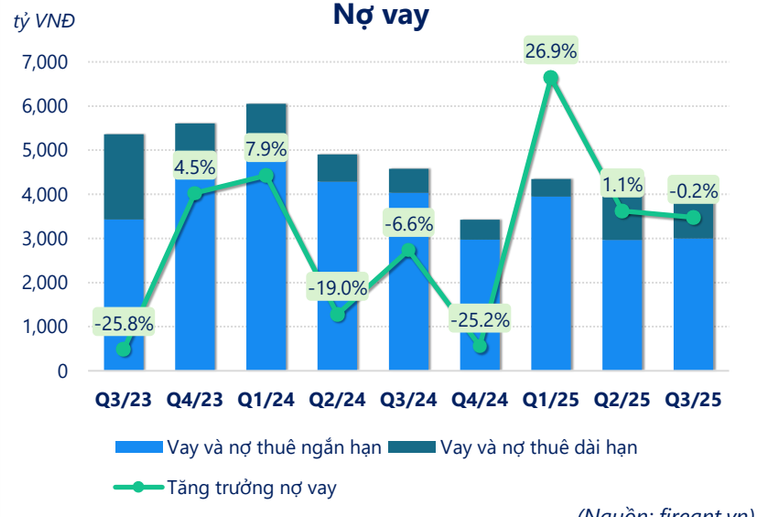

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

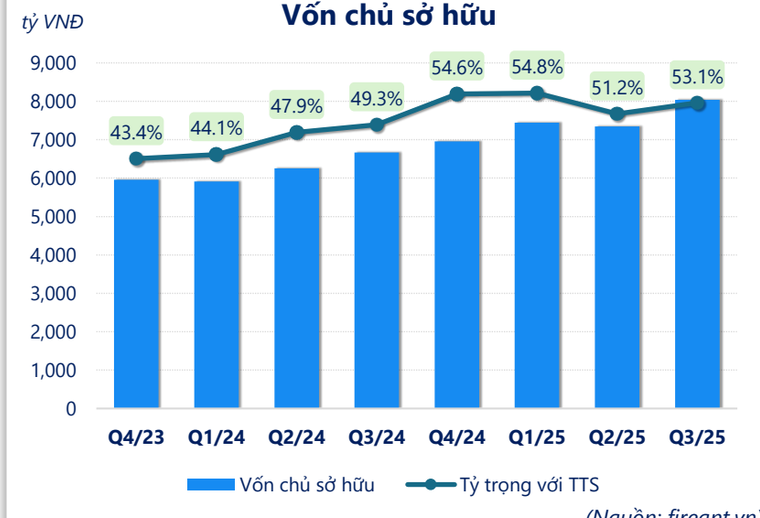

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)

Kết quả kinh doanh

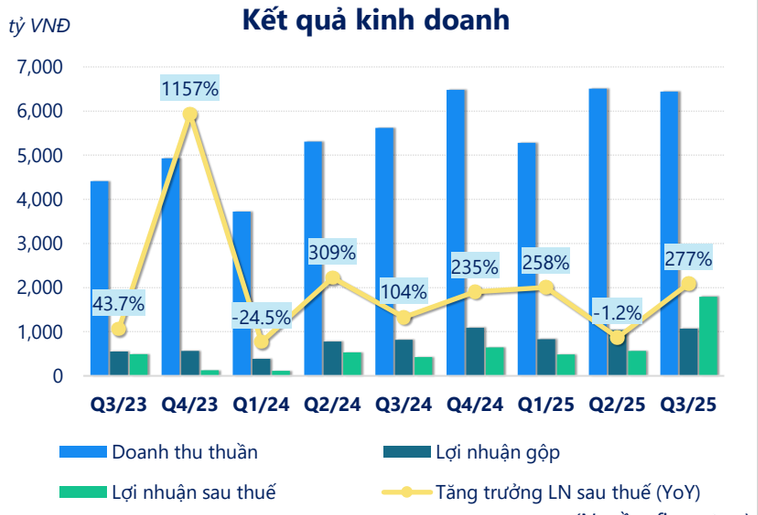

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

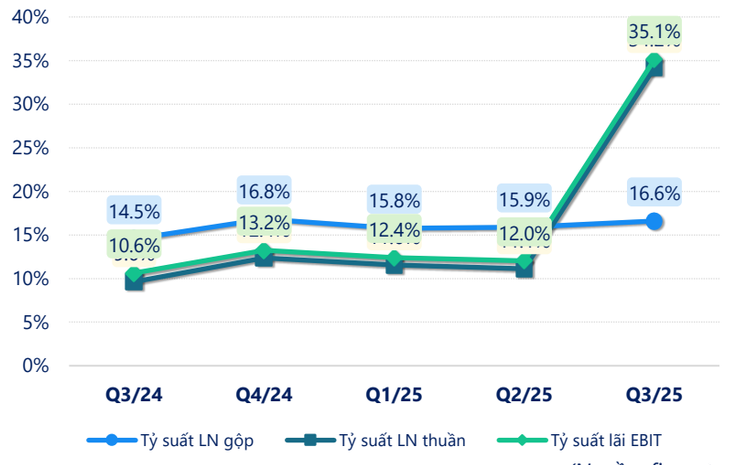

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

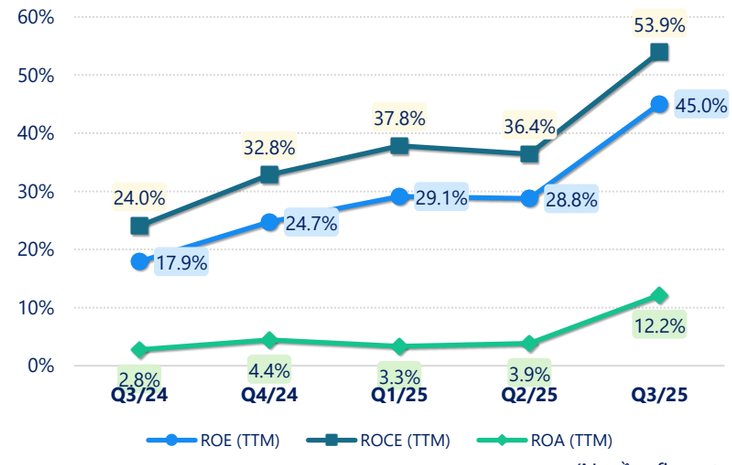

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

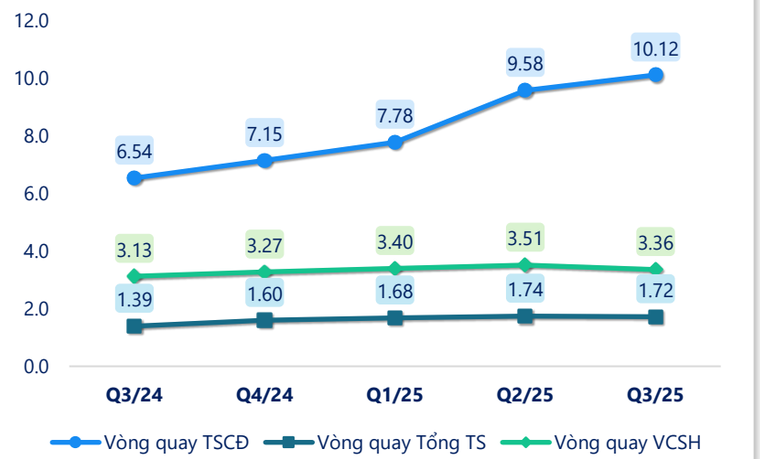

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

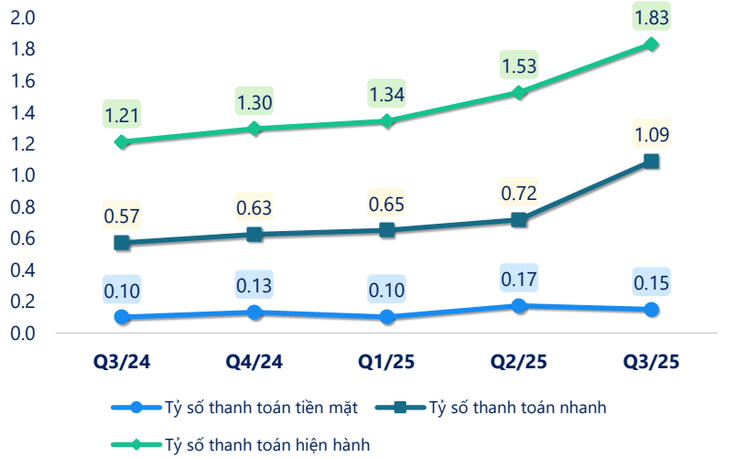

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

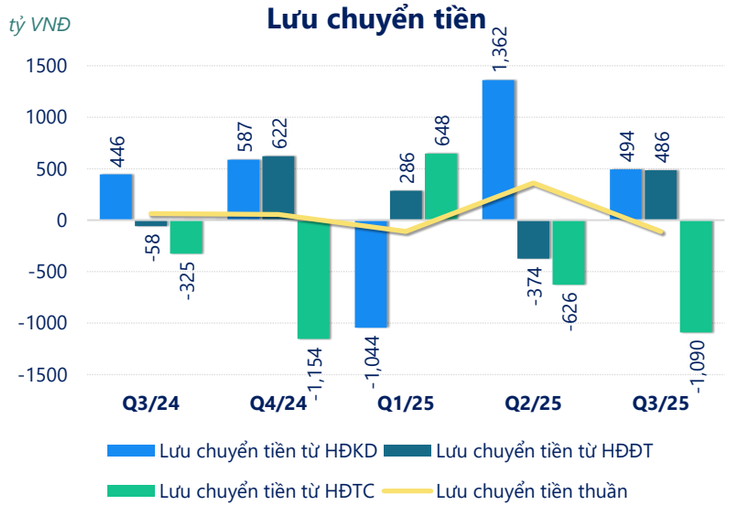

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**15,141**	**12,903**	**17.3%**
Tài sản ngắn hạn	10,226	6,861	49.1%
Tiền và tương đương tiền	836	692	20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	430	79.5	440%
Phải thu ngắn hạn	4,517	2,253	100%
Hàng tồn kho	4,146	3,680	12.7%
Tài sản ngắn hạn khác	298	157	90.4%
Tài sản dài hạn	**4,915**	**6,042**	**-18.7%**
Phải thu dài hạn	57.8	70.2	-17.7%
Tài sản cố định	2,365	2,453	-3.6%
Bất động sản đầu tư	82.8	123	-32.6%
Tài sản dở dang	178	173	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,647	2,662	-38.1%
Tài sản dài hạn khác	**513**	**466**	**10.0%**
Lợi thế thương mại	72.7	94.8	-23.3%
Nợ phải trả	7,104	5,950	19.4%
Nợ ngắn hạn	**5,576**	**5,381**	**3.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,997	2,971	0.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	883	1,126	-21.6%
Nợ dài hạn	1,527	569	168%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,388	453	206%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,038**	**6,953**	**15.6%**
Vốn chủ sở hữu	**8,038**	**6,953**	**15.6%**
Vốn điều lệ	3,660	3,000	22.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	5,619	6,481	5,281	6,510	6,444
Giá vốn hàng bán	4,801	5,391	4,448	5,475	5,375
Lợi nhuận gộp	817	1,090	832	1,035	1,069
Doanh thu HĐTC	68.9	109	32.2	37.8	1,563
Chi phí TC	158	118	78.0	119	104
Chi phí lãi vay	62.0	55.4	47.1	60.9	60.9
LN trong công ty LKLD	-1.81	-2.34	28.6	61.4	-20.8
Chi phí bán hàng	89.7	126	91.8	132	134
Chi phí QLDN	95.6	149	113	161	169
LN thuần từ HĐKD	541	802	610	723	2,203
Lợi nhuận khác	-5.76	0.26	-2.33	-1.86	-0.97
LN trước thuế	536	803	608	722	2,202
Lợi nhuận sau thuế	425	646	487	566	1,792
LNST của CĐ cty mẹ	388	587	452	528	1,744

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	446	587	-1,044	1,362	494
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.6	622	286	-374	486
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-325	-1,154	648	-626	-1,090
Tiền đầu kỳ	565	627	692	582	944
Lưu chuyển tiền thuần	**62.8**	**55.6**	**-110**	**361**	**-110**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.22	1.40	0.06	1.44	1.62
Tiền cuối kỳ	627	684	582	944	836

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic